



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 2164/QĐ - VPCNCLQG)
ngày 07 tháng 08 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Phòng Xét Nghiệm – Phòng khám Gia đình Hà Nội**
Medical Laboratory: Medical Laboratory – Family Medical Practice Hanoi

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Phòng khám gia đình Hà Nội**
Organization: Ha Noi Family Medical Practice Company Limited

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học**
Field of medical testing: Biochemistry, Hematology

Người phụ trách/
Representative: **Nguyễn Thị Hằng**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 044**

Hiệu lực/ Validation: **từ ngày 07/8/2025 đến ngày 29/9/2030**

Địa chỉ/ Address: **298I, phố Kim Mã, Phường Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam**
No. 298I, Kim Ma Street, Ba Dinh Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Địa điểm/ Location: **298I, phố Kim Mã, Phường Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam**
No. 298I, Kim Ma Street, Ba Dinh Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Điện thoại/ Tel: **+84 4 3843 0748**

Email: **hn.lab-manager@vietnammedicalpractice.com**

Website: **www.vietnammedicalpractice.com/**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 044

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh Serum	Định lượng ALP <i>Determination of Alkaline Phosphatase</i>	Động học enzym <i>Enzymatic kinetic</i>	QTHS02 (2023) (C501)
2.		Định lượng ALT (GPT) <i>Determination of Alanine Aminotransferase</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic</i>	QTHS03 (2023) (C501)
3.		Định lượng AST (GOT) <i>Determination of Aspartate Aminotransferase</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic</i>	QTHS06 (2023) (C501)
4.		Định lượng Bilirubin toàn phần <i>Determination of Total Bilirubin</i>	Phương pháp Diazo <i>Diazo method</i>	QTHS08 (2023) (C501)
5.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of Total Cholesterol</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	QTHS11 (2023) (C501)
6.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinine</i>	Động học enzym <i>Enzymatic kinetic</i>	QTHS13 (2023) (C501)
7.		Định lượng GGT <i>Determination of Gamma Glutamyl Transferase</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	QTHS14 (2023) (C501)
8.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	UV - Hexokinase <i>UV - Hexokinase</i>	QTHS15 (2023) (C501)
9.		Định lượng HDL-c <i>Determination of High-Density Lipoprotein cholesterol</i>	So màu enzyme đồng nhất <i>Homogeneous enzymatic colorimetric</i>	QTHS16 (2023) (C501)
10.		Định lượng Kali <i>Determination of Potassium</i>	Điện cực chọn lọc ion <i>Ion selective electrode</i>	QTHS19 (2023) (C501)
11.		Định lượng Natri <i>Determination of Sodium</i>	Điện cực chọn lọc ion <i>Ion selective electrode</i>	QTHS21 (2023) (C501)
12.		Định lượng Triglycerides <i>Determination of Triglycerides</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	QTHS22 (2023) (C501)
13.		Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>	Động học enzym <i>Enzymatic kinetic</i>	QTHS23 (2023) (C501)
14.		Định lượng Axit Uric <i>Determination of Uric Acid</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	QTHS24 (2023) (C501)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 044

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
15.	Huyết thanh <i>Serum</i>	Định lượng T3 tự do <i>Determination of Free Triiodothyroxin</i>	Miễn dịch cạnh tranh <i>Competition immunoassay</i>	QTMD08 (2023) (E411)
16.		Định lượng T4 tự do <i>Determination of Free Thyroxin</i>	Miễn dịch cạnh tranh <i>Competition immunoassay</i>	QTMD09 2023 (E411)
17.		Định lượng TSH <i>Determination of Thyroid Stimulating</i>	Miễn dịch sandwich <i>Sandwich immunoassa</i>	QTMD11 2023 (E411)
18.	Máu toàn phần Whole blood (EDTA)	Định lượng HbA1C <i>Determination of Glycosylated hemoglobin</i>	Miễn dịch ức chế đo độ đục <i>Turbidimetric inhibition immunoassay TINIA</i>	QTHS25 2023 (C501)
19.	Nước tiểu <i>Urine</i>	Bạch cầu niệu <i>Urine Leukocyte</i>	Hóa khô <i>Dry chemistry</i>	QTNT01.03 (2023) (U411)
20.		Bilirubin niệu <i>Urine Bilirubin</i>		QTNT01.09 (2023) (U411)
21.		Cetonic niệu <i>Urine Ketone</i>		QTNT01.07 (2023) (U411)
22.		Glucose niệu <i>Urine Glucose</i>		QTNT01.06 (2023) (U411)
23.		Hồng cầu niệu <i>Urine blood</i>		QTNT01.10 (2023) (U411)
24.		Nitrit niệu <i>Urine Nitrite</i>		QTNT01.04 (2023) (U411)
25.		pH niệu <i>Urine pH</i>		QTNT01.02 (2023) (U411)
26.		Protein niệu <i>Urine protein</i>		QTNT01.05 (2023) (U411)
27.		Tỷ trọng niệu <i>Urine Specific Gravity</i>		QTNT01.01 (2023) (U411)
28.		Urobilinogen <i>Urine urobilinogen</i>		QTNT01.08 (2023) (U411)

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học
Discipline of medical testing: Hematology

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 044

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Đếm số lượng Bạch cầu <i>White blood cell count (WBC)</i>	Dòng chảy tế bào bằng tia laser <i>Flow cytometry by laser</i>	QTHH02.01 (2024) (BC760)
2.		Đếm Số lượng Hồng cầu <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	QTHH02.02 (2024) (BC760)
3.		Đếm Số lượng Tiểu cầu <i>Platelet count (PLT)</i>		QTHH02.08 (2024) (BC760)
4.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu <i>Determination of Mean corpuscular volume (MCV)</i>	Tính toán <i>Calculated</i>	QTHH02.05 (2024) (BC760)
5.		Xác định lượng huyết sắc tố <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHH02.03 (2024) (BC760)
6.		Xác định thể tích khối hồng cầu <i>Determination of Hematocrit (HCT)</i>	Tính toán <i>Calculated</i>	QTHH02.04 (2024) (BC760)
7.		Xác định huyết sắc tố trung bình hồng cầu <i>Determination of Mean corpuscular hemoglobin (MCH)</i>		QTHH02.06 (2024) (BC760)
8.		Xác định nồng độ huyết sắc tố trung bình hồng cầu <i>Determination of Mean corpuscular hemoglobin concentrate (MCHC)</i>		QTHH02.07 (2024) (BC760)

Ghi chú/ Note:

- QTHS/QTMD/QTNT/QTHH: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp phòng khám cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Medical Laboratory that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

OK